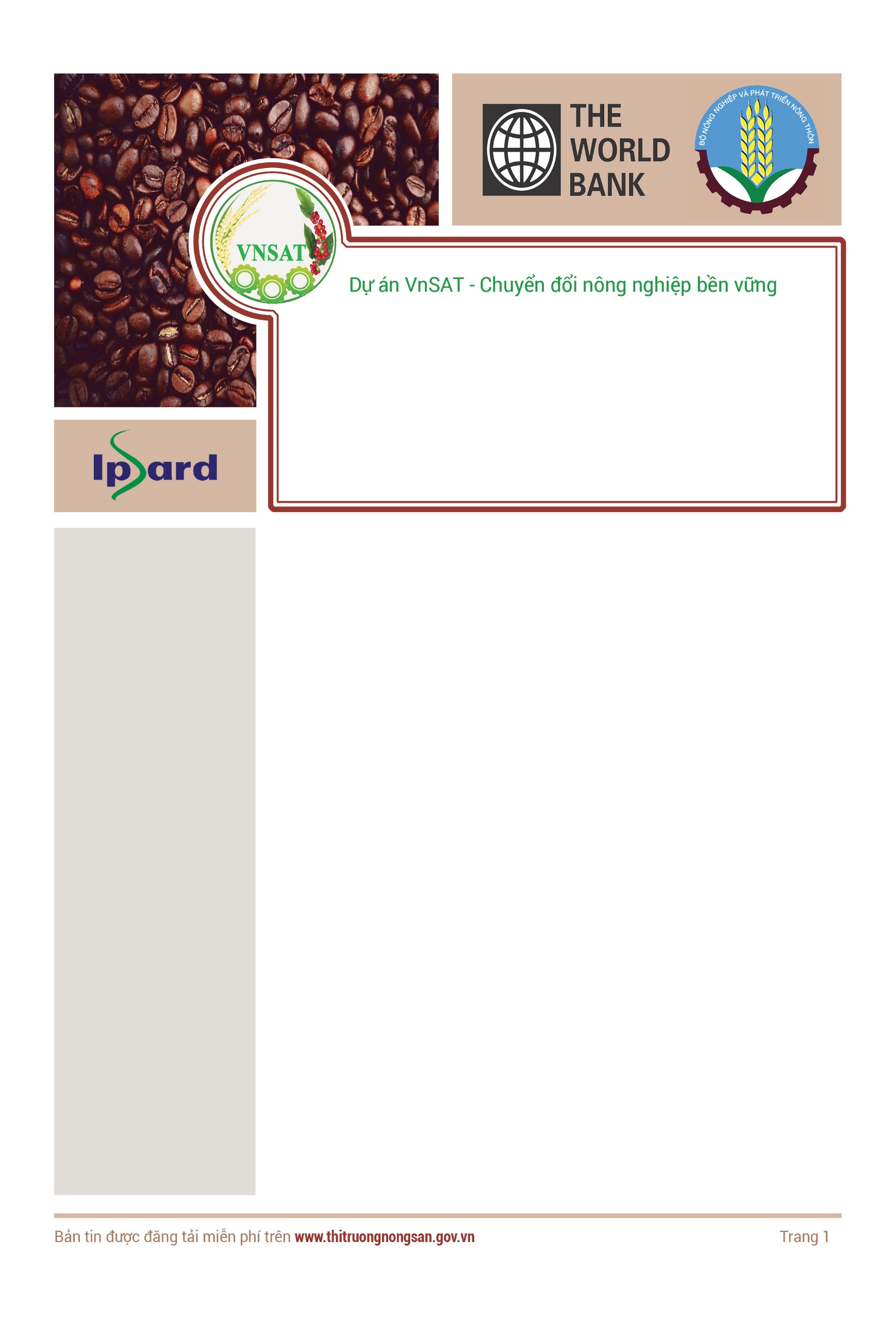
**THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI**

**ĐIỂM TIN**

Giá cà phê Robusta tuần này tăng so với tuần trước hiện đang ở mức 1.362 USD/tấn.

Giá cà phê Arabica tuần này tăng 0,9 % lên mức 1.988,6 USD/tấn.

Brazil xuất khẩu 2,97 triệu bao cà phê trong tháng 4, đánh dấu tháng thứ 7 liên tiếp đạt mức tăng trưởng trong xuất khẩu.

**BẢN TIN TUẦN**

**Tuần 20 (từ 13/05/19 – 17/05/19)**

*Nguồn: Sàn kỳ hạn ICE. www.theice.com*

Giá cà phê Robusta bình quân trên sàn kỳ hạn London tuần này 1.362 USD/tấn, tăng 2,9% so với tuần trước và thấp hơn 22,9% so với cùng kỳ năm 2018. Giá cao nhất trong tuần đạt 1.392 USD/tấn, giá thấp nhất là 1.335 USD/tấn. [1]

Giá cà phê Arabica bình quân trên sàn kỳ hạn New York tuần này đạt 1.988,6 USD/tấn, tăng 0,9% so với mức giá tuần trước và thấp hơn 23,6% so với cùng thời điểm năm 2018. Giá cao nhất trong tuần đạt 2.006,2 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần đạt 1.962,1 USD/tấn. [1]

Tuần qua giá cà phê đã có những thay đổi tích cực hơn dù giá cà phê thế giới vẫn ở mức rất thấp. Giá cà phê xuống thấp trong thời gian gần đây do tác động tiêu cực giữa cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung khi hai nền kinh tế hàng đầu thế giới liên tục tăng áp thuế lên các mặt hàng nhập khẩu từ đối thủ. Cà phê là mặt hàng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong giao thương giữa hai nước nên tác động lên mặt hàng này có thể chỉ mang tính nhất thời. Tuy nhiên khối lượng giao dịch thấp trên cả hai sàn cho thấy nhiều nhà đầu tư vẫn còn thận trọng, đứng bên ngoài thị trường để chờ đợi, thăm dò thêm tin tức. Ngoài ra, áp lực giảm giá vẫn còn đè nặng lên các thị trường cà phê thế giới khi các nước sản xuất ở khu vực Nam Mỹ như Brazil, Peru hiện đang thu hoạch vụ mùa mới năm nay và tiếp theo vào đầu tháng tới là thu hoạch vụ mùa Mitaca của Colombia. Đây cũng là cơ sở để giới thương mại dự kiến giá cà phê sẽ còn trì trệ trong vài tháng tới.

Trong tuần qua xuất hiện mưa rải rác tại các khu vực trồng cà phê chính của Brazil và hiện tượng này còn tiếp tục kéo dài trong những ngày tới. Điều này sẽ giúp đất giữ nước và có lợi cho quá trình tạo quả cà phê. Hiện tại Brazil, vụ thu hoạch cà phê robusta đã bắt dầu, dự đoán sẽ tác động không mấy tích cực lên giá tham chiếu tại sàn cà phê robusta London.

Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê (Cecafé) Brazil, xuất khẩu tháng 4 của nước này đạt tổng cộng 2.975.057 bao, tăng hơn 30% so với cùng kỳ năm trước và cũng là tháng thứ 7 xuất khẩu tăng liên tiếp. Điều này hứa hẹn Brazil sẽ đạt con số xuất khẩu lịch sử vào cuối tháng 6/2019. Niên vụ cà phê của Brazil được tính từ tháng 7 năm trước đến tháng 6 năm sau.

**THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**

**ĐIỂM TIN**

Giá cà phê Robusta tại các tỉnh Tây Nguyên tiếp tục biến động tích cực trong tuần qua.

Cà phê giao ngay tại cảng Sài Gòn (FOB) tăng 3% so với tuần trước lên mức 1.317 USD/tấn.

Giá cà phê ở mức thấp trong thời gian dài khiến đời sống người nông dân trồng cà phê gặp nhiều khó khăn.

*Nguồn: CTV dự án VNSAT thu thập*

Giá cà phê trong nước tuần này biến động tích cực hơn so với tuần trước. Tại Đắk Lắk, giá cà phê bình quân đạt 31.100 đồng/kg, tăng 823 đồng so với mức giá tuần trước và thấp hơn 13,6% so với cùng kỳ năm 2018. Tại Lâm Đồng, giá cà phê tăng 940 đồng so với tuần trước, ở mức 30.860 đồng/kg và thấp hơn 13,2% so với cùng kỳ năm ngoái. [5]

Giá cà phê xuất khẩu giao ngay (FOB) tại cảng Sài Gòn tuần này tăng 3% so với tuần trước lên mức 1.317 USD/tấn và vẫn thấp hơn 19,2% so với cùng kỳ năm 2018. [5]

Tuần qua, giá cà phê trong nước tiến triển tích cực song vẫn ở mức thấp hơn chi phí sản xuất nên tại Tây Nguyên, hoạt động giao dịch cà phê rất hạn chế. Trước tình trạng giá cà phê được dự đoán khó có triển vọng tăng trong trung hạn, nhiều hộ nông dân lo lắng sẽ phải chấp nhận giá lỗ để có tiền trang trải sinh hoạt hàng ngày và không có đủ kinh phí để duy trì việc chăm sóc cây cà phê cho vụ thu hoạch tới. Theo người dân trồng cà phê, trung bình mỗi ha phải đầu tư 25-30 triệu đồng tiền phân, khoảng 5 triệu đồng tiền thuốc bảo vệ thực vật, thuê người thu hái 1.000 đồng/kg cà phê tươi, cộng với tiền xăng dầu, tiền điện, công chăm sóc. Với mức giá xuống thấp kỷ lục như năm nay thì tất cả các hộ nông dân đều thua lỗ hàng chục triệu đồng/ha.

Nhằm hạn chế rủi ro cho người trồng cà phê, thời gian qua, tại tỉnh Lâm Đồng, chính quyền địa phương đã khuyến cáo người dân không mở rộng diện tích; tăng cường xen canh cây cà phê với một số loại cây ăn trái khác như sầu riêng, bơ, măng cụt, macca...; nâng cao chất lượng thu hái, bảo quản và chế biến nhằm gia tăng chất lượng và giá trị cà phê.

Theo Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, xuất khẩu cà phê tháng 4/2019 được 141 nghìn tấn, đem về 236 triệu USD. Lũy kế 4 tháng đầu năm, xuất khẩu cà phê được 629 nghìn tấn với kim ngạch 1,1 tỷ USD, giảm 13,4% về khối lượng và giảm 22,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Tăng trưởng khối lượng cà phê xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: Italia tăng 20,2%, Tây Ban Nha tăng 17,3%, Philippines tăng 4,6%, Nga tăng 1,6%, Bỉ tăng 12,6%, Anh tăng 8,8%, Trung Quốc tăng 12,4%, Malaysia tăng 49,8%.

Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản nhận định, trong giai đoạn tới, các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) sẽ mở ra nhiều cơ hội mới cho cà phê Việt Nam nhờ việc cắt giảm thuế quan, đặc biệt là đối với các sản phẩm cà phê chế biến.

**Nguồn tham khảo:**

[1]. <https://www.theice.com/index>

[2]. http://www.scasa.co.za

[3]. https://www.comunicaffe.com

[4]. https://www.CNBC.com

[5]. CTV tổng hợp giá cà phê và tin cà phê tại địa phương;

[6]. https://www.vneconomy.vn

[7]. https://www.vov.vn

[8]. https://www.customs.vn

[9]. Vietnambiz.vn

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục: Giá cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên trong tuần**  ĐVT: đồng/kg | | | | | | |
| **Tỉnh/Huyện** | **Thứ 2** | **Thứ 3** | **Thứ 4** | **Thứ 5** | **Thứ 6** | **Biến động so tuần trước** |
| **Đắk Lắk** |  |  |  |  |  |  |
| *Giá đại lý* |  |  |  |  |  |  |
| Cư M'gar (xô vối) | 31.733 | 31.233 | 32.067 | 31.833 | 31.000 | 1047 |
| Ea H'leo (xô vối) | 31.267 | 31.200 | 31.850 | 31.700 | 30.967 | 877 |
| Krông Năng (xô vối) | 30.133 | 29.967 | 31.733 | 31.567 | 30.567 | 793 |
| *Giá công ty* |  |  |  |  |  |  |
| Cư M'gar (xô vối) | 32.000 | 31.500 | 32.300 | 32.100 | 31.300 | 1020 |
| Ea H'leo (xô vối) | 31.500 | 31.400 | 32.000 | 31.900 | 31.100 | 940 |
| Krông Năng (xô vối) | 30.400 | 30.200 | 32.000 | 31.800 | 30.800 | 740 |
| **Lâm Đồng** |  |  |  |  |  |  |
| *Giá đại lý* |  |  |  |  |  |  |
| Bảo Lâm (xô vối) | 30.767 | 30.733 | 31.367 | 31.100 | 30.300 | 1053 |
| Di Linh (xô vối) | 30.500 | 30.300 | 31.300 | 31.000 | 30.200 | 1047 |
| Lâm Hà (xô vối) | 31.100 | 30.700 | 31.600 | 31.300 | 30.600 | 720 |
| Đà Lạt (xô chè) | 40.000 | 38.000 | 40.000 | 40.000 | 41.000 | 1467 |
| *Giá công ty* |  |  |  |  |  |  |
| Bảo Lâm (xô vối) | 31.233 | 31.233 | 31.867 | 31.600 | 32.700 | 927 |
| Di Linh (xô vối) | 31.000 | 30.800 | 31.800 | 31.500 | 30.700 | 393 |
| Lâm Hà (xô vối) | 31.400 | 31.300 | 32.000 | 31.600 | 31.000 | 780 |
| Đà Lạt (xô chè) | 41.000 | 39.000 | 41.000 | 41.000 | 42.000 | 1467 |
| **Đăk Nông** |  |  |  |  |  |  |
| *Giá đại lý* |  |  |  |  |  |  |
| Đăk Mil (xô vối) | 29.500 | 30.800 | 31.550 | 31.100 | 30.650 | 780 |
| ĐắkR’lấp (xô vối) | 31.083 | 30.867 | 31.833 | 31.450 | 30.683 | 1017 |
| Đăk Song (xô vối) | 31.150 | 30.950 | 31.850 | 31.550 | 30.750 | 1040 |
| *Giá công ty* |  |  |  |  |  |  |
| Đăk Mil (xô vối) | 29.800 | 31.100 | 31.850 | 31.400 | 30.950 | 780 |
| ĐắkR’lấp (xô vối) | 31.383 | 31.183 | 32.133 | 31.783 | 30.983 | 1013 |
| Đăk Song (xô vối) | 31.500 | 31.250 | 32.200 | 31.900 | 31.100 | 1040 |
| **Gia Lai** |  |  |  |  |  |  |
| *Giá đại lý* |  |  |  |  |  |  |
| Chư Pưh (xô vối) | 31.200 | 30.900 | 31.800 | 31.500 | 30.900 | 1233 |
| Plei ku (xô vối) | 31.300 | 31.000 | 32.100 | 31.500 | 31.000 | 1260 |
| *Giá công ty* |  |  |  |  |  |  |
| Chư Pưh (xô vối) | 31.667 | 31.433 | 32.333 | 32.400 | 31.467 | 1300 |
| Pleiku (xô vối) | 31.767 | 31.533 | 32.300 | 32.100 | 31.567 | 1187 |
| **Kon Tum** |  |  |  |  |  |  |
| *Giá đại lý* |  |  |  |  |  |  |
| Đắk Tô (xô vối) | 30.300 | 30.100 | 31.800 | 31.700 | 30.700 | 700 |
| Đắk Hà (xô vối) | 30.250 | 30.050 | 31.750 | 31.650 | 30.650 | 700 |
| *Giá công ty* |  |  |  |  |  |  |
| ĐắkTô (xô vối) | 30.400 | 30.200 | 32.000 | 31.800 | 30.800 | 720 |
| Đắk Hà (xô vối) | 30.400 | 30.200 | 32.000 | 31.800 | 30.800 | 720 |

Nguồn: CTV dự án VnSAT thu thập

